

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 93.327.695.257 | 72.915.595.950 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.115.071.839 | 150.419.827 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2.115.071.839 | 150.419.827 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.000.000.000 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.000.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.993.523.766 | 44.867.488.504 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 42.862.340.980 | 30.123.162.880 |
| 2. Trả trước người bán ngắn hạn | 132 | V.03.1 | 11.164.456.960 | 10.406.905.197 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05.1 | 5.353.141.658 | 8.748.909.785 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (12.386.415.832) | (4.411.489.358) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 38.156.045.622 | 27.834.633.589 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 38.156.045.622 | 27.834.633.589 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 63.054.030 | 63.054.030 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 718.181 | 718.181 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.07 | 47.335.849 | 47.335.849 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 108.398.648.106 | 111.131.155.111 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |



| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05.2 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.847.534.323 | 26.976.677.962 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 24.035.709.703 | 26.103.251.951 |
| - Nguyên giá | 222 | | 50.267.493.972 | 50.267.493.972 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (26.231.784.269) | (24.164.242.021) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.09 | 811.824.620 | 873.426.011 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.642.703.831 | 1.642.703.831 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (830.879.211) | (769.277.820) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.259.281.816 | 5.259.281.816 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 5.259.281.816 | 5.259.281.816 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.11 | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 78.291.831.967 | 78.895.195.333 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 28.288.031.967 | 28.894.695.333 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 50.003.800.000 | 50.000.500.000 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 201.726.343.363 | 184.046.751.061 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 96.282.284.117 | 66.815.990.823 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 96.282.284.117 | 66.815.990.823 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 50.100.347.903 | 23.308.751.414 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 3.838.890.562 | 3.519.270.242 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 9.768.055.540 | 10.282.722.235 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.361.054.304 | 1.105.324.435 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 3.712.989.967 | 1.821.986.761 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 6.126.810.006 | 5.890.414.901 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 21.281.462.366 | 20.794.847.366 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 92.673.469 | 92.673.469 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | V.19 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 105.444.059.246 | 117.230.760.238 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 105.444.059.246 | 117.230.760.238 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.161.320.961 | 1.161.320.961 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (15.717.261.715) | (3.930.560.723) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | (3.930.560.723) | (3.930.560.723) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (11.786.700.992) | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 201.726.343.363 | 184.046.751.061 |

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

lyt
Chị Chi Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Đức Dũng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Hùng

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD HUNG LONG

Địa chỉ: Xã Lê Lợi huyện Hoà Bình Bồ tỉnh Quảng Ninh

Tel : 0333691092 Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2016

kết thúc ngày 30/09/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
ngày 22/12/2014 của BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

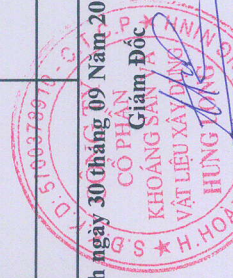
Quý III năm 2016

| | CHỈ TIÊU | MÃ số | Thuyết minh | Quý III Năm 2016 | Quý III Năm 2015 | Lũy Kế Năm 2016 | Lũy Kế Năm 2015 |
|-----|---|-------|-------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 1,194,929,000 | 1,788,789,700 | 19,493,969,800 | 14,436,258,250 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,194,929,000 | 1,788,789,700 | 19,493,969,800 | 14,436,258,250 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 772,269,230 | 1,650,100,100 | 20,792,461,156 | 12,450,520,155 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 422,659,770 | 138,689,600 | (1,298,491,356) | 1,985,738,095 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1,701 | 300,013,433 | 8,633 | 300,204,855 |
| 7. | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.28 | | | 1,891,003,206 | |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | 1,891,003,206 | |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 170,101,491 | 216,777,882 | 8,597,215,063 | 1,963,033,982 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 252,559,980 | 221,925,151 | (11,786,700,992) | 322,908,968 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | | | | 0 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | | | | 0 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 252,559,980 | 221,925,151 | (11,786,700,992) | 322,908,968 |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | | 51,328,343 | | 51,328,343 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 252,559,980 | 170,596,808 | (11,786,700,992) | 271,580,625 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập

Kế toán trưởng

Quang Ninh ngày 30 tháng 09 Năm 2016



Lê Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 7.916.549.000 | 572.332.966 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (1.683.626.678) | (550.325.606) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.225.617.433) | (707.160.366) |
| 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 56.684.893.127 | 960.000.000 |
| 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (56.242.554.637) | (395.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.449.643.379 | (120.153.006) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác | 21 | (475.000.000) | - |
| 2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.633 | 13.433 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (474.991.367) | 13.433 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 0 | - |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (2.010.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.010.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.964.652.012 | (120.139.573) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 150.419.827 | 563.278.857 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.115.071.839 | 443.139.284 |

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Chi Chi Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
LÊ ĐỨC DŨNG

Chủ tịch HĐQT



TRẦN MẠNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc năm tài chính lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương

pháp nhập bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Quyền khai thác mỏ | 49 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 20 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm:

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 1.974.109.140 | 6.208.774 |
| Tiền gửi ngân hàng | 140.962.699 | 144.211.053 |
| Cộng | 2.115.071.839 | 150.419.827 |

2 Phải thu của khách hàng

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành | 0 | 4.312.319.000 |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái | 766.535.000 | 766.535.000 |
| Hà Thị Dịp | 671.632.360 | 671.632.360 |
| Nguyễn Thị Hương | 1.721.448.116 | 1.721.448.116 |
| Hoàng Thị Quyên | 937.043.200 | 937.043.200 |
| Công ty Cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương | 722.346.845 | 722.346.845 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương | 9.269.795.810 | 9.269.795.810 |
| Phạm Ngọc Phong | 5.744.914.565 | 7.691.914.565 |
| Phạm Thị Tâm | 1.224.021.730 | 1.224.021.730 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hồng Dương | 246.224.871 | 246.224.871 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh | 365.665.257 | 365.665.257 |
| Công ty CP đầu tư thương mại Đông Bắc | 1.113.200.000 | 0 |
| Công ty CP Khoáng Sản Luyện Kim Màu | 17.402.000.000 | 0 |
| Công ty CP tư vấn- thiết kế- xây dựng- Quảng Bình | 483.297.100 | 0 |
| Đối tượng Khác | 2.194.216.126 | 2.194.216.126 |
| Cộng | 42.862.340.980 | 30.123.162.880 |

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Hãn sơn Đông Á | 460.204.400 | 460.204.400 |
| Công ty Cổ phần may và Xây lắp Đức Anh | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Công ty TNHH Hợp Phát | 186.857.596 | 186.857.596 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An | 720.000.000 | 720.000.000 |
| Công ty TNHH Thịnh Phát | 417.829.680 | 417.829.680 |
| Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền | 182.633.698 | 182.633.698 |
| Đặng Tuyết Mai | 415.000.000 | 415.000.000 |
| Công ty TNHH Thiên Phú Bình An | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty xây lắp điện An Hùng | 390.000.000 | 0 |
| Các đối tượng khác | 4.141.931.586 | 3.774.379.823 |
| Cộng | 11.164.456.960 | 10.406.905.197 |

4 Phải thu khác

| Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------|----------|------------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |

| | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| 4.1. Ngắn hạn | 8.623.075.891 | - | 8.748.909.785 | - |
| Bà Phạm Thị Hinh | 0 | - | 1.246.196.719 | - |
| Công ty Cổ phần Phương Trung | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - |
| Phải thu khác | 168.065.346 | - | 2.317.832.539 | - |
| Phạm Thị Huế | 6.000.000.000 | - | 0 | - |
| Tạm ứng | 1.223.010.545 | - | 4.552.880.527 | - |
| - Ông Lê Đức Dũng | 0 | - | 327.974.474 | - |
| - Ông Lê Hữu Lộc | 753.409.000 | - | 753.409.000 | - |
| - Bà Phạm Thị Hinh | - | - | - | - |
| - Ông Tạ Quang Mạnh | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Bà Thái Thị Thu Hiền | 140.000.000 | - | 140.000.000 | - |
| - Ông Trần Mạnh Thắng | 16.200.000 | - | 16.200.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 213.401.545 | - | 3.215.297.053 | - |
| Ký quỹ bảo vệ môi trường | 32.000.000 | - | 32.000.000 | - |
| 4.2. Dài hạn | 50.003.800.000 | - | 50.003.800.000 | - |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 500.000 | - | 500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phương Trung | 3.300.000 | - | 3.300.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư TM Đông Bắc | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| Cộng | 58.626.875.891 | - | 58.752.709.785 | - |

5 Hàng tồn kho

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.772.990.606 | - | 2.589.267.751 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.465.941.594 | - | 1.357.437.583 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12.538.761.494 | - | 12.256.786.732 | - |
| - Thành phẩm | 6.144.439.227 | - | 1.261.492.863 | - |
| - Hàng hoá | 15.243.913.820 | - | 9.417.689.820 | - |
| Cộng | 38.156.045.622 | - | 26.882.674.749 | - |

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Các khoản phí và lệ phí | 47.335.849 | - | - | 47.335.849 |
| Cộng | 47.335.849 | - | - | 47.335.849 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.166.896.462 | 38.662.922.031 | 401.275.479 | 36.400.000 | 50.267.493.972 |
| - Mua trong năm | | | | | |
| Số dư cuối quý | 11.166.896.462 | 38.662.922.031 | 401.275.479 | 36.400.000 | 50.267.493.972 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.872.851.300 | 18.001.972.627 | 255.625.627 | 33.792.467 | 24.164.242.021 |
| - Khấu hao trong năm | 398.876.832 | 1.586.461.662 | 81.276.363 | 2.729.997 | 3.069.344.854 |
| Số dư cuối quý | 5.872.851.300 | 18.001.972.627 | 255.625.627 | 33.792.467 | 24.164.242.021 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 5.294.045.162 | 20.660.949.404 | 145.649.852 | 2.607.533 | 26.103.251.951 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 4.895.168.330 | 19.074.487.742 | 64.373.489 | 0 | 24.034.029.561 |

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền khai thác mỏ | Phần mềm kế toán | Cộng |
|-------------------------------|--------------------|------------------|---------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.344.945.021 | 297.758.810 | 1.642.703.831 |
| Số dư cuối năm | 1.344.945.021 | 297.758.810 | 1.642.703.831 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 727.514.945 | 145.911.066 | 873.426.011 |
| - Khấu hao trong năm | 50.435.442 | 11.165.958 | |
| Số dư cuối quý | 727.514.945 | 145.911.066 | 873.426.011 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 727.514.945 | 145.911.066 | 873.426.011 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 566.994.634 | 140.681.786 | 707.676.420 |

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 152.323.499 | 152.323.499 |
| Sửa chữa sân nền nhà máy | 570.080.227 | 570.080.227 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.536.878.090 | 4.536.878.090 |
| Cộng | 5.259.281.816 | 5.259.281.816 |

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Trái phiếu | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cộng | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |

11 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng | 18.348.841 | 44.014.812 |
| Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét | 28.235.150.651 | 28.703.940.147 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 36.421.647 | 146.740.374 |
| Cộng | 28.289.921.140 | 28.894.695.333 |

12 Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái | 5.968.272.940 | 5.968.272.940 | 5.968.272.940 | 5.968.272.940 |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài | 999.999.000 | 999.999.000 | 999.999.000 | 999.999.000 |
| Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương | 668.800.000 | 668.800.000 | 668.800.000 | 668.800.000 |
| CN Công ty cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Công ty TNHH Anh Linh | 605.000.000 | 605.000.000 | 605.000.000 | 605.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy | 1.862.000.000 | 1.862.000.000 | 1.862.000.000 | 1.862.000.000 |
| Công ty CP Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung | 655.270.000 | 655.270.000 | 655.270.000 | 655.270.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam | 3.803.305.000 | 3.803.305.000 | 3.803.305.000 | 3.803.305.000 |
| Công ty cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mẫu | 843.560.602 | 843.560.602 | 843.560.602 | 843.560.602 |
| Công Ty TNHH TV-TK-XD-KT-TM Phú Hoà | 22.266.239.700 | 22.266.239.700 | 0 | 0 |
| Các đối tượng khác | 4.488.499.159 | 4.488.499.159 | 6.802.543.872 | 6.802.543.872 |
| Cộng | 50.161.797.903 | 50.161.797.903 | 23.308.751.414 | 23.308.751.414 |

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Dương Dũng | 300.170.559 | 300.170.559 |
| Lương Văn Bình | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội | 927.163.160 | 927.163.160 |
| Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình | 265.465.500 | 265.465.500 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng A và P | 965.813.757 | 965.813.757 |
| Trần Thị Phương | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Các đối tượng khác | 880.277.586 | 560.657.266 |
| Cộng | 3.838.890.562 | 3.519.270.242 |

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 2.143.388.613 | | | 1.628.721.918 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.991.918.802 | | | 7.991.918.802 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 56.282.420 | | | 56.282.420 |
| - Thuế tài nguyên | 61.132.400 | | | 61.132.400 |
| - Các loại thuế khác | 30.000.000 | | | 30.000.000 |
| Cộng | 10.282.722.235 | | | 9.565.821.844 |

15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả | 1.821.986.761 | 1.821.986.761 |
| Cộng | 1.821.986.761 | 1.821.986.761 |

16 Phải trả khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 16.1. Ngắn hạn | 6.100.890.007 | 5.864.494.902 |
| Kinh phí công đoàn | 127.618.387 | 94.584.222 |
| Bảo hiểm xã hội | 963.986.916 | 820.016.916 |
| Bảo hiểm y tế | 296.523.683 | 271.616.183 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 137.348.245 | 126.384.505 |
| Phải trả, phải nộp khác | 4.575.412.776 | 4.551.893.076 |
| 16.2. Dài hạn | 135.224.950 | 135.224.950 |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 135.224.950 | 135.224.950 |
| Cộng | <u>6.236.114.957</u> | <u>5.999.719.852</u> |

17 Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối quý | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 17.1. Vay ngắn hạn | 20.794.847.366 | 20.794.847.366 | - | - | 20.794.847.366 | 20.794.847.366 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1) | 18.705.827.488 | 18.705.827.488 | - | - | 18.705.827.488 | 18.705.827.488 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2) | 1.359.400.434 | 1.359.400.434 | - | - | 1.359.400.434 | 1.359.400.434 |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng | 215.830.453 | 215.830.453 | - | - | 215.830.453 | 215.830.453 |
| Ông Mai Anh Tâm | 503.322.544 | 503.322.544 | - | - | 503.322.544 | 503.322.544 |
| Bà Phạm Thị Hình | 435.631.447 | 435.631.447 | 2.435.165.000 | 2.010.000.000 | - | 10.466.447 |
| Cộng | 21.281.462.366 | 21.281.462.366 | - | - | 20.794.847.366 | 20.794.847.366 |

(1) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTD ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTD của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay 648.000.000 VND.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay 112.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay 1.937.000.000 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 4 | 5 |
| - Số dư đầu năm trước | 120.000.000.000 | 1.161.320.961 | (1.190.201.481) | 119.971.119.480 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | - | (2.740.359.242) | (2.740.359.242) |
| - Lãi tăng trong năm trước | | | 0 | 0 |
| - Số dư cuối năm trước | 120.000.000.000 | 1.161.320.961 | (3.930.560.723) | 117.230.760.238 |
| - Số dư đầu năm nay | 120.000.000.000 | 1.161.320.961 | (3.983.560.723) | 117.230.760.238 |
| - Lãi tăng trong năm nay | | | (11.786.783.605) | (11.786.783.605) |
| Số dư cuối năm nay | 120.000.000.000 | 1.161.320.961 | (15.770.344.328) | 105.390.976.633 |

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 64.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

18.3. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cộng | 12.000.000 | 12.000.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.161.320.961 | 1.161.320.961 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|----------------------|------------------|
| 1 Doanh thu | Quý này | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.194.929.000 | |
| Cộng | 1.194.929.000 | |
| 2 Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm nay |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 772.269.230 | |
| Cộng | 772.269.230 | |
| 3 Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm nay |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.701 | 0 |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | | 0 |
| Cộng | 1.701 | 0 |
| 4 Thu nhập khác | Năm nay | Năm nay |
| Xử lý công nợ lẻ | - | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 5 Chi phí khác | Năm nay | Năm nay |
| Xử lý công nợ lẻ | - | - |
| Cộng | - | - |
| 6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm nay |
| Chỉ tiêu | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 252.559.980 | |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế - chuyển lỗ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 252.559.980 | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%) | - | - |
| 7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm nay |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | - | - |

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

12.000.000

6.951.111

79

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Chú Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng

LÊ ĐỨC DŨNG

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Giám Đốc



TRẦN MẠNH HÙNG

C.P. H.N.H.